

Số: ~~173~~2022/CV- SBSI

Hà Nội, ngày ~~12~~ tháng ~~08~~ năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (+84) 24 3377 6699 - Fax: (+84) 24 3373 6699
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quang Anh  
Chức vụ: Tổng giám đốc – Đại diện pháp luật

Loại thông tin công bố:

24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

**Nội dung thông tin cần công bố:**

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers công bố thông tin về Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022 và giải trình chênh lệch;

Thông tin này chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ~~12~~ tháng ~~08~~ năm 2022 tại đường dẫn <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận bán niên năm 2022.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

  
  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quang Anh

Số: 175 /2022/CV-SBSI

(V/v giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 25 và khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2021/TT-BTC ngày 16/11/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 & bán niên năm 2021.

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 : 7.828.889.375 đồng

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 : 23.770.822.088 đồng

Nguyên nhân dẫn tới việc lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2022 giảm nhiều so với 6 tháng đầu năm 2021 do chi phí hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 tăng lên đáng kể, đặc biệt chi phí tự doanh, cụ thể:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022 ( VNĐ)	6 tháng đầu năm 2021 ( VNĐ)
Doanh thu	78.231.331.762	58.039.872.328
Chi phí	68.409.914.447	28.567.744.268
<i>*Trong đó chi phí tự doanh: 19.307.663.361</i>		

Bằng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu CBTT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS  
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quang Anh*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	15-39

001  
CỔ  
CHÍNH  
NG  
A  
VK

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 08/03/2022
Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08/03/2022
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 07/03/2022
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty	Bỏ nhiệm ngày 22/03/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban	
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên	
Bà Lê Thị Giang	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 07/03/2022
Bà Trần Thị Hòa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/03/2022

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



Số: 120822.025/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>360.968.570.717</b>	<b>404.873.882.869</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>359.607.889.928</b>	<b>404.529.943.815</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	56.225.887.385	84.278.979.992
111.1	1.1 Tiền		56.225.887.385	84.278.979.992
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	-	40.000.000.000
114	3. Các khoản cho vay	5	106.632.199.687	246.337.714.076
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	195.823.795.534	2.608.422.577
117	5. Các khoản phải thu	6	112.935.334	24.686.282.469
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	24.075.000.000
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		112.935.334	611.282.469
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		112.935.334	611.282.469
118	6. Trả trước cho người bán		-	5.264.646.573
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	813.071.988	1.353.178.024
122	8. Các khoản phải thu khác	6	-	720.104
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.360.680.789</b>	<b>343.939.054</b>
131	1. Tạm ứng		21.784.000	39.152.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	7	96.650.329	99.297.602
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	581.246.460	204.489.452
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9	661.000.000	1.000.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>23.295.575.425</b>	<b>24.049.819.754</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>14.845.633.762</b>	<b>17.942.651.647</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.343.923.400	8.902.315.496
222	- Nguyên giá		21.025.705.927	21.025.705.927
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.681.782.527)	(12.123.390.431)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.501.710.362	9.040.336.151
228	- Nguyên giá		16.998.810.520	16.998.810.520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.497.100.158)	(7.958.474.369)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.449.941.663</b>	<b>6.107.168.107</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	820.109.106	820.109.106
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	473.924.928	369.265.343
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	7.155.907.629	4.917.793.658
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>384.264.146.142</b>	<b>428.923.702.623</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>37.528.514.036</b>	<b>64.440.774.502</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>37.528.514.036</b>	<b>64.440.774.502</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	20.705.000.000	40.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		20.705.000.000	40.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	-	2.252.624.953
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	46.341.790	90.566.770
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.359.317.665	6.434.931.335
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.265.490.150	13.609.840.884
323	6. Phải trả người lao động		859.449.886	1.251.610.256
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	733.112.807	801.200.304
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.559.801.738	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>346.735.632.106</b>	<b>364.482.928.121</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>346.735.632.106</b>	<b>364.482.928.121</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(8.615.544.390)	(1.359.000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.875.649.570	1.903.909.023
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.875.649.570	1.903.909.023
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		10.599.877.356	21.676.469.075
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		10.599.877.356	21.676.469.075
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>384.264.146.142</b>	<b>428.923.702.623</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	35.316.410.000	10.000.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	108.866.100.000	46.940.000.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	3.180.084.080.000	3.277.705.110.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		1.523.720.030.000	2.021.651.150.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		15.050.000.000	16.468.960.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.509.135.000.000	1.017.348.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.000.050.000	90.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		42.179.000.000	132.237.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	116.801.180.000	777.890.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		116.801.180.000	777.890.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
026	3. Tiền gửi của khách hàng	25	60.742.767.563	161.189.783.236
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		60.735.865.549	161.096.955.910
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.857.554	5.687.326
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		3.455.192	2.222.391
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		3.402.362	3.464.935
030	3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		44.460	87.140.000
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	60.742.723.103	161.102.643.236
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		60.618.372.106	160.965.229.130
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		124.350.997	137.414.106
032	6. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	87.140.000
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	44.460	-

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Nguyễn Thị Năm  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022


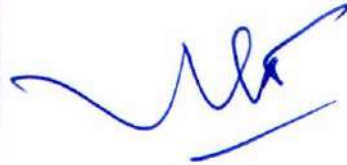
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	23.047.968.813	21.741.544.931
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.342.489.361	20.743.944.931
01.3	b.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	(294.520.548)	997.600.000
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3.998.773.236	3.926.289.274
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	323.112.300	2.219.742.740
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20.793.812.045	28.350.434.536
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	68.444.023
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.097.407.821	690.117.292
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	27.689.681.820	959.545.454
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	-	90.909
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>76.950.756.035</b>	<b>57.956.209.159</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19.249.416.992	6.829.817.634
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	19.249.416.992	6.829.817.634
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	58.246.369	79.689.042
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.254.227.327	11.829.332.460
29	2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.374.687.760	-
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	715.480.879	387.130.389
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	21.634.996.435	1.884.446.821
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>56.287.055.762</b>	<b>21.010.416.346</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 30</b>				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	158.235.898	83.663.169
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>158.235.898</b>	<b>83.663.169</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 31</b>				
52	4.1	Chi phí lãi vay	4.245.936.719	-
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>4.245.936.719</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	6.714.922.692	7.356.777.789
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		9.861.076.760	29.672.678.193
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	33	1.122.339.829	-
72	8.2 Chi phí khác	34	1.161.999.274	200.550.133
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(39.659.445)	(200.550.133)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		9.821.417.315	29.472.128.060
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		9.821.417.315	29.472.128.060
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		1.992.527.940	5.701.305.972
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.	1.992.527.940	5.701.305.972
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>7.828.889.375</u>	<u>23.770.822.088</u>
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(8.616.143.500)	10.809.990.000
400	Tổng thu nhập toàn diện		(8.616.143.500)	10.809.990.000
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	231	701

Nguyễn Thị Năm  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		9.821.417.315	29.472.128.060
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.184.718.706	2.856.228.101
03	- Khấu hao tài sản cố định		3.097.017.885	2.939.891.270
06	- Chi phí lãi vay		4.245.936.719	
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(158.235.898)	(83.663.169)
30	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.171.474.526)	872.802.479
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		40.000.000.000	
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		139.705.514.389	(74.703.232.945)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(201.829.558.347)	84.819.199.452
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		17.956.886.330	(466.356.164)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		498.347.135	(141.428.471)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		5.582.606.036	(370.522.127)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		720.104	347.851
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2.218.098.698)	(12.136.988.195)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		199.642.944	1.821.811.101
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(481.416.593)	367.141.255
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.639.480.244)	(789.067.942)
44	- Lãi vay đã trả		(4.870.379.489)	
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		5.577.133.922	375.368.750
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(2.697.398.430)	1.893.119.604
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(392.160.370)	215.435.180
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(1.891.833.215)	(12.024.870)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	58.178.044.800
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(672.000.000)	(58.178.044.800)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.834.661.495</b>	<b>33.201.158.640</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(500.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		158.235.898	83.663.169
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>158.235.898</b>	<b>(416.336.831)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1. Tiền vay gốc		100.705.000.000	-
73.2	1.1 Tiền vay khác		100.705.000.000	
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(120.000.000.000)	-
74.3	2.2 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(120.000.000.000)	
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.750.990.000)	(20.340.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(35.045.990.000)</i>	<i>(20.340.000.000)</i>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(28.053.092.607)</b>	<b>12.444.821.809</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>84.278.979.992</b>	<b>13.632.854.390</b>
101.1	- Tiền		84.278.979.992	13.632.854.390
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	4	<b>56.225.887.385</b>	<b>26.077.676.199</b>
103.1	- Tiền		56.225.887.385	26.077.676.199

*Nguyễn Thị Năm*

Nguyễn Thị Năm  
Người lập

*Bùi Thị Việt Hà*

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		13.687.719.083.820	8.450.742.851.100
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(12.494.910.063.320)	(8.187.672.053.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.758.085.435.420	3.100.254.260.492
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(9.050.330.606.769)	(3.339.230.470.628)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.010.909.284)	-
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		18.090.758.791	24.379.907.550
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(18.090.714.331)	(24.378.473.050)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(100.447.015.673)</b>	<b>24.096.021.764</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>161.189.783.236</b>	<b>9.195.672.785</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		161.189.783.236	9.195.672.785
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		161.096.955.910	8.761.527.792
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.687.326	433.384.993
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		87.140.000	760.000
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	25	<b>60.742.767.563</b>	<b>33.291.694.549</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		60.742.767.563	33.291.694.549
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		60.735.865.549	33.280.453.314
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.857.554	9.046.735
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		44.460	2.194.500

Nguyễn Thị Năm  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	06 tháng đầu năm 2021		06 tháng đầu năm 2022		30/06/2021	30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		649.372.459	1.903.909.023	1.254.536.564	-	971.740.547	-	1.903.909.023	2.875.649.570
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		649.372.459	1.903.909.023	1.254.536.564	-	971.740.547	-	1.903.909.023	2.875.649.570
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	(1.359.000)	10.809.990.000	-	(8.614.185.390)	-	10.809.990.000	(8.615.544.390)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		25.090.731.270	21.676.469.075	23.770.822.088	22.849.073.128	7.828.889.375	18.905.481.094	26.012.480.230	10.599.877.356
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.116.651.270	21.676.469.075	23.770.822.088	22.849.073.128	7.828.889.375	18.905.481.094	14.038.400.230	10.599.877.356
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		11.974.080.000	-	-	-	-	-	11.974.080.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>365.389.476.188</b>	<b>364.482.928.121</b>	<b>37.089.885.216</b>	<b>22.849.073.128</b>	<b>1.158.185.079</b>	<b>18.905.481.094</b>	<b>379.630.288.276</b>	<b>346.735.632.106</b>

*Nguyễn Thị Năm*

Nguyễn Thị Năm  
Người lập

*Bà Thị Việt Hà*

Bà Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*06 tháng đầu năm 2022*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 37 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 37 người).

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

#### **1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành đầu tư vào cơ sở hạ tầng và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh nên chi phí và doanh thu đều tăng khá lớn. Việc đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh cơ bản, đặc biệt là dịch vụ môi giới, tư vấn tài chính đã khiến cho doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, các chi phí phải trả về môi giới, tư vấn chính cũng tăng mạnh dẫn tới lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty có biến động giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## **2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

### *a) Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**b) Nguyên tắc phân loại**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03 - 10 năm

## 2.7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17/12/2021.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.12 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.14 . Doanh thu tài chính và chi phí tài chính***Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.*

**2.15 . Các khoản thuế****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.16 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>18.238.118</b>	<b>3.070.290.115.576</b>
- Trái phiếu chưa niêm yết	3.639.018	2.421.133.447.646
- Trái phiếu niêm yết	4.843.200	492.491.292.000
- Cổ phiếu	8.015.900	105.683.375.930
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.740.000	50.982.000.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>871.334.838</b>	<b>26.182.629.147.140</b>
- Cổ phiếu	832.581.918	22.260.507.969.300
- Trái phiếu	38.752.920	3.922.121.177.840
	<b>889.572.956</b>	<b>29.252.919.262.716</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	24.858.142	21.369.059
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	56.201.029.243	84.257.610.933
	<b>56.225.887.385</b>	<b>84.278.979.992</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	50.596.585.130	41.983.940.740	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.982.000.000	50.982.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết (*)	22.700.000	19.800.000	106.659.000	105.300.000
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	102.838.054.794	102.838.054.794	2.503.122.577	2.503.122.577
	<b>204.439.339.924</b>	<b>195.823.795.534</b>	<b>2.609.781.577</b>	<b>2.608.422.577</b>

**c) Các khoản cho vay**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hoạt động margin	20.391.000.145	57.444.094.207
Hoạt động ứng trước tiền bán	86.241.199.542	188.893.619.869
	<b>106.632.199.687</b>	<b>246.337.714.076</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	-	<b>40.000.000.000</b>	-	<b>40.000.000.000</b>	-	-	-	-	-	<b>40.000.000.000</b>
Trái phiếu	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000
<b>AFS</b>	<b>204.439.339.924</b>	<b>2.609.781.577</b>	<b>195.823.795.534</b>	<b>2.608.422.577</b>	<b>384.298.970</b>	-	<b>(8.999.843.360)</b>	<b>(1.359.000)</b>	<b>195.823.795.534</b>	<b>2.608.422.577</b>
Cổ phiếu niêm yết (*)	50.596.585.130	-	41.983.940.740	-	384.298.970	-	(8.996.943.360)	-	41.983.940.740	-
- Sàn Hà Nội	5.597.186.850	-	5.981.191.700	-	384.004.850	-	-	-	5.981.191.700	-
AAA	5.597.186.850	-	5.981.191.700	-	384.004.850	-	-	-	5.981.191.700	-
- Sàn Hồ Chí Minh	44.999.398.280	-	36.002.749.040	-	294.120	-	(8.996.943.360)	-	36.002.749.040	-
APH	44.997.135.360	-	36.000.192.000	-	-	-	(8.996.943.360)	-	36.000.192.000	-
HII	1.539.720	-	1.718.640	-	178.920	-	-	-	1.718.640	-
NHH	723.200	-	838.400	-	115.200	-	-	-	838.400	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	50.982.000.000	-	50.982.000.000	-	-	-	-	-	50.982.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Pbat An Phát	50.982.000.000	-	50.982.000.000	-	-	-	-	-	50.982.000.000	-
Trái phiếu	102.860.754.794	2.609.781.577	102.857.854.794	2.608.422.577	-	-	(2.900.000)	(1.359.000)	102.857.854.794	2.608.422.577
- Trái phiếu công ty CP An Phát Finance (**)	-	2.176.712.879	-	2.176.712.879	-	-	-	-	-	2.176.712.879
- Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings (**)	-	326.409.698	-	326.409.698	-	-	-	-	-	326.409.698
- Trái phiếu Công ty CP Nova Hotels & Resorts (**)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000.000	-
- Trái phiếu Công ty TNHH KCN kỹ thuật Cao An Phát (**)	72.838.054.794	-	72.838.054.794	-	-	-	-	-	72.838.054.794	-
- CTG121031 (*)	22.700.000	-	19.800.000	-	-	-	(2.900.000)	-	19.800.000	-
- KBC121020 (*)	-	106.659.000	-	105.300.000	-	-	-	(1.359.000)	-	105.300.000
	<b>204.439.339.924</b>	<b>42.609.781.577</b>	<b>195.823.795.534</b>	<b>42.608.422.577</b>	<b>384.298.970</b>	-	<b>(8.999.843.360)</b>	<b>(1.359.000)</b>	<b>195.823.795.534</b>	<b>42.608.422.577</b>

(\*): Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và HNX tại ngày 30/06/2022.

(\*\*): Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	24.075.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	294.520.548
Phải thu lãi hoạt động Margin	27.956.123	30.029.752
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	84.979.211	286.732.169
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	813.071.988	1.353.178.024
- Phải thu phí môi giới chứng khoán	154.076.251	498.502.883
- Phải thu phí tư vấn tài chính	115.000.000	232.000.000
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	543.995.737	622.675.141
Phải thu khác	-	720.104
- Phải thu khác	-	720.104
	<b><u>926.007.322</u></b>	<b><u>26.040.180.597</u></b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	96.650.329	99.297.602
	<b><u>96.650.329</u></b>	<b><u>99.297.602</u></b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.704.544	14.019.086
Dịch vụ cung cấp thông tin	108.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	450.541.916	190.470.366
	<b><u>581.246.460</u></b>	<b><u>204.489.452</u></b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120.571.919	148.132.508
Phí sử dụng thiết bị, quản lý	191.898.632	82.827.748
Chi phí sửa chữa văn phòng	58.159.333	138.305.087
Chi phí trả trước dài hạn khác	103.295.044	-
	<b><u>473.924.928</u></b>	<b><u>369.265.343</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**9 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC****a) Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc đầu giá cổ phiếu	660.000.000	-
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	1.000.000
	<b>661.000.000</b>	<b>1.000.000</b>

**b) Dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thẻ ra vào tòa nhà	3.050.000	3.050.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng mới tại tòa nhà TNR	817.059.106	817.059.106
	<b>820.109.106</b>	<b>820.109.106</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	20.836.711.936	188.993.991	21.025.705.927
Tại ngày 30/06/2022	<b>20.836.711.936</b>	<b>188.993.991</b>	<b>21.025.705.927</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	11.934.396.440	188.993.991	12.123.390.431
Khấu hao trong kỳ	1.558.392.096	-	1.558.392.096
Tại ngày 30/06/2022	<b>13.492.788.536</b>	<b>188.993.991</b>	<b>13.681.782.527</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	8.902.315.496	-	8.902.315.496
Tại ngày 30/06/2022	<b>7.343.923.400</b>	<b>-</b>	<b>7.343.923.400</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.345.566.927 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Phần mềm giao</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>dịch chứng khoán</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	690.325.520	16.308.485.000	16.998.810.520
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>690.325.520</b>	<b>16.308.485.000</b>	<b>16.998.810.520</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	594.154.745	7.364.319.624	7.958.474.369
Khấu hao trong kỳ	25.721.130	1.512.904.659	1.538.625.789
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>619.875.875</b>	<b>8.877.224.283</b>	<b>9.497.100.158</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	96.170.775	8.944.165.376	9.040.336.151
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>70.449.645</b>	<b>7.431.260.717</b>	<b>7.501.710.362</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.147.043.520 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	5.753.827.925	3.515.713.954
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	548.800.215	548.800.215
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.155.907.629</b>	<b>4.917.793.658</b>

**13 . VAY NGẮN HẠN**

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty CP An Tiền Industries	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
- Công ty CP Tập Đoàn An Phát Holdings	-	80.000.000.000	(80.000.000.000)	-
- Vay cá nhân (*)	-	20.705.000.000	-	20.705.000.000
	<b>40.000.000.000</b>	<b>100.705.000.000</b>	<b>(120.000.000.000)</b>	<b>20.705.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản ngắn hạn**

(\*) Hợp đồng vay vốn của các cá nhân, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay vốn: 20.705.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ 183 ngày đến 367 ngày kể từ ngày nhận được đủ số tiền cho vay theo từng Hợp đồng vay vốn;
- + Lãi suất cho vay: Từ 7,2%/năm đến 9,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 20.705.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo là các cổ phần thuộc sở hữu hợp pháp của bên thứ ba thế chấp cho Bên cho vay để đảm bảo cho khoản vay và lãi vay. Giá trị tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 150% dư nợ vay thực tế theo từng Hợp đồng vay vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	2.144.219.517
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	108.405.436
	<b>-</b>	<b>2.252.624.953</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Cho Thuê Tài Sản TNL	-	39.639.833
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	46.640.000
Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY	43.908.660	-
Phải trả các đối tượng khác	2.433.130	4.286.937
	<b>46.341.790</b>	<b>90.566.770</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại YAMATO	-	6.136.438.356
Công ty cổ phần tập đoàn Hạ Tầng Giáo dục	4.359.500.000	-
Người mua trả trước khác	999.817.665	298.492.979
	<b>5.359.317.665</b>	<b>6.434.931.335</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	541.170.187	39.492.171
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.792.527.940	4.439.480.244
Thuế Thu nhập cá nhân	5.929.063.922	9.130.868.469
Các loại thuế khác	2.728.101	-
	<b>8.265.490.150</b>	<b>13.609.840.884</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	176.105.176	443.835.617
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	397.899.445	137.364.687
Chi phí phải trả khác	159.108.186	220.000.000
	<b>733.112.807</b>	<b>801.200.304</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.199.010.000	-
Phải trả lãi vay Công ty CP An Tiến Industries	356.712.329	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.079.409	-
	<b>1.559.801.738</b>	<b>-</b>

**20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	100,00%	339.000.000.000	100,00%	339.000.000.000
	<b>100%</b>	<b>339.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>339.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	10.599.877.356	21.676.469.075
	<b>10.599.877.356</b>	<b>21.676.469.075</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	21.676.469.075	13.116.651.270
Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	-	11.974.080.000
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	7.828.889.375	23.770.822.088
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	29.505.358.450	36.887.473.358
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1.943.481.094)	(2.509.073.128)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(971.740.547)	(1.254.536.564)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(971.740.547)	(1.254.536.564)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	(12.000.000)	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	(16.950.000.000)	(20.340.000.000)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán</b>	<b>10.599.877.356</b>	<b>14.038.400.230</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021</b>	<b>100,00%</b>	<b>19.434.810.933</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế lũy kế để phân phối</b>		<b>21.676.469.075</b>
Trích Quỹ dự trữ điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế năm 2021)	5,00%	971.740.547
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (5% lợi nhuận sau thuế năm 2021)	5,00%	971.740.547
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	87,21%	16.950.000.000
Lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối	2,79%	541.329.839
Lợi nhuận sau thuế lũy kế giữ lại sau khi phân phối		2.782.987.981

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	339.000.000.000	339.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(16.950.000.000)	(20.340.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(16.950.000.000)	(20.340.000.000)
<b>e) Cổ phiếu</b>		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	33.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35.316.410.000	10.000.000
	<u><b>35.316.410.000</b></u>	<u><b>10.000.000</b></u>
<b>22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	108.866.100.000	46.940.000.000
	<u><b>108.866.100.000</b></u>	<u><b>46.940.000.000</b></u>
<b>23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.523.720.030.000	2.021.651.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15.050.000.000	16.468.960.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.509.135.000.000	1.017.348.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.000.050.000	90.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	42.179.000.000	132.237.000.000
	<u><b>3.180.084.080.000</b></u>	<u><b>3.277.705.110.000</b></u>
<b>24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	116.801.180.000	777.890.000
	<u><b>116.801.180.000</b></u>	<u><b>777.890.000</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>60.735.865.549</b>	<b>161.096.955.910</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	60.614.916.914	160.963.006.739
2. Nhà đầu tư nước ngoài	120.948.635	133.949.171
<b>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>6.857.554</b>	<b>5.687.326</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	3.455.192	2.222.391
2. Nhà đầu tư nước ngoài	3.402.362	3.464.935
<b>Tiền gửi của tổ chức phát hành</b>	<b>44.460</b>	<b>87.140.000</b>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	-	87.140.000
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	44.460	
	<b>60.742.767.563</b>	<b>161.189.783.236</b>

**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>60.735.865.549</b>	<b>161.096.955.910</b>
1.1 Nhà đầu tư trong nước	60.614.916.914	160.963.006.739
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	120.948.635	133.949.171
<b>2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>6.857.554</b>	<b>5.687.326</b>
2.1 Nhà đầu tư trong nước	3.455.192	2.222.391
2.2 Nhà đầu tư nước ngoài	3.402.362	3.464.935
	<b>60.742.723.103</b>	<b>161.102.643.236</b>

**27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	44.460	
	<b>44.460</b>	-

**28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>20.418.956.268</b>	<b>57.474.123.959</b>
1.1 Phải trả gốc margin	20.391.000.145	57.444.094.207
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>20.391.000.145</i>	<i>57.444.094.207</i>
1.2 Phải trả lãi margin	27.956.123	30.029.752
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>27.956.123</i>	<i>30.029.752</i>
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>86.326.178.753</b>	<b>189.180.352.038</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	86.241.199.542	188.893.619.869
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>86.241.199.542</i>	<i>188.893.619.869</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	84.979.211	286.732.169
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>84.979.211</i>	<i>286.732.169</i>
	<b>106.745.135.021</b>	<b>246.654.475.997</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**29 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		25.933.795.000	27.543.395.400	816.549.600	2.426.150.000	15.027.910.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết		-	-	-	-	-	2.000.000.000
Trái phiếu niêm yết		264.624.312.000	267.950.939.000	13.238.660.000	16.565.287.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết		1.139.422.907.599	1.130.393.607.830	9.287.279.761	257.979.992	5.716.034.931	4.829.817.634
		<b>1.429.981.014.599</b>	<b>1.425.887.942.230</b>	<b>23.342.489.361</b>	<b>19.249.416.992</b>	<b>20.743.944.931</b>	<b>6.829.817.634</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	(294.520.548)	997.600.000
Từ các khoản cho vay	3.998.773.236	3.926.289.274
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	323.112.300	2.219.742.740
	<b>4.027.364.988</b>	<b>7.143.632.014</b>
<b>30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	158.235.898	83.663.169
	<b>158.235.898</b>	<b>83.663.169</b>
<b>31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.245.936.719	-
	<b>4.245.936.719</b>	<b>-</b>
<b>32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.287.294.763	2.503.760.065
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	95.631.120	95.684.240
Chi phí công cụ, dụng cụ	146.462.032	596.444.417
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	90.255.348	95.933.130
Chi phí thuế, phí và lệ phí	517.350.000	301.537.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.487.251.628	2.666.653.698
Chi phí khác	90.677.801	1.096.764.381
	<b>6.714.922.692</b>	<b>7.356.777.789</b>
<b>33 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.121.577.945	-
Các khoản khác	761.884	-
	<b>1.122.339.829</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**34 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm VND	06 tháng đầu năm VND
Các khoản bị phạt	21.587	
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	-	168.548.333
Lãi phạt đặt cọc mua bán trái phiếu	1.020.776.887	-
Các khoản khác	141.200.800	32.001.800
	<b>1.161.999.274</b>	<b>200.550.133</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.821.417.315	29.472.128.060
Các khoản điều chỉnh tăng	141.222.387	32.001.800
- Chi phí không hợp lệ	141.222.387	32.001.800
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(997.600.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(997.600.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.962.639.702	28.506.529.860
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.992.527.940</b>	<b>5.701.305.972</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.439.480.244	589.067.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.639.480.244)	(789.067.942)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.792.527.940</b>	<b>5.501.305.972</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.828.889.375	23.770.822.088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.828.889.375	23.770.822.088
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.900.000	33.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>231</b>	<b>701</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.225.887.385	-	84.278.979.992	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	40.000.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	195.823.795.534	-	2.608.422.577	-
Các khoản cho vay	106.632.199.687	-	246.337.714.076	-
Các khoản phải thu	926.007.322	-	26.040.180.597	-
	<b>359.607.889.928</b>	<b>-</b>	<b>399.265.297.242</b>	<b>-</b>
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Vay và nợ			20.705.000.000	40.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			1.606.143.528	2.343.191.723
Chi phí phải trả			733.112.807	801.200.304
			<b>23.044.256.335</b>	<b>43.144.392.027</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu và trái phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	195.823.795.534	-	-	195.823.795.534
	<b>195.823.795.534</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>195.823.795.534</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.608.422.577	-	-	2.608.422.577
	<b>42.608.422.577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>42.608.422.577</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.225.887.385	-	-	56.225.887.385
Các khoản cho vay	106.632.199.687	-	-	106.632.199.687
Các khoản phải thu	926.007.322	-	-	926.007.322
	<b>163.784.094.394</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>163.784.094.394</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.278.979.992	-	-	84.278.979.992
Các khoản cho vay	246.337.714.076	-	-	246.337.714.076
Các khoản phải thu	26.040.180.597	-	-	26.040.180.597
	<b>356.656.874.665</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>356.656.874.665</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	20.705.000.000	-	-	20.705.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.606.143.528	-	-	1.606.143.528
Chi phí phải trả	733.112.807	-	-	733.112.807
	<b>23.044.256.335</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.044.256.335</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.343.191.723	-	-	2.343.191.723
Chi phí phải trả	801.200.304	-	-	801.200.304
	<b>43.144.392.027</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43.144.392.027</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	21.891.219.866	23.371.081.113	3.998.773.236	27.689.681.820	76.950.756.035
Chi phí hoạt động	13.969.708.206	19.307.663.361	-	23.009.684.195	56.287.055.762
Doanh thu không phân bổ					158.235.898
Chi phí không phân bổ					10.960.859.411
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>7.921.511.660</b>	<b>4.063.417.752</b>	<b>3.998.773.236</b>	<b>4.679.997.625</b>	<b>9.861.076.760</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	7.853.979.617	195.823.795.534	106.745.135.021	115.000.000	310.537.910.172
Tài sản không phân bổ					73.726.235.970
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.853.979.617</b>	<b>195.823.795.534</b>	<b>106.745.135.021</b>	<b>115.000.000</b>	<b>384.264.146.142</b>
Nợ phải trả không phân bổ					37.528.514.036
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.528.514.036</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
<b>Vay trong kỳ</b>			
Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch HĐQT	1.350.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch HĐQT	1.350.000.000	-
<b>Trích trước chi phí lãi vay</b>			
Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch HĐQT	9.111.781	-

Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

	Chức danh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch HĐQT - bổ nhiệm ngày 08/03/2022	467.107.857	272.897.694
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	901.959.686	683.792.318
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm ngày 07/03/2022	103.198.484	-
Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 08/03/2022	315.618.182	267.599.079
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty - bổ nhiệm ngày 22/03/2022	94.910.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



**Nguyễn Thị Năm**  
Người lập



**Bùi Thị Việt Hà**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Anh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

